

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**  
**PHÒNG THÔNG TIN XÚC TIẾN TM & ĐT**

**NHIỆM VỤ:**  
**“THU THẬP, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP**  
**THÔNG TIN PHỤC VỤ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH UKVFTA”**  
**NĂM 2023**

**BÁO CÁO**  
**VỀ TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI**  
**NGÀNH HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM TỪ GỖ**  
**TRONG UKVFTA THÁNG 10/2023**

**Cơ quan chủ quản: Bộ Công Thương**

**Cơ quan chủ trì: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

**Năm 2023**

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	3
TÓM TẮT .....	4
I. TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TRONG HIỆP ĐỊNH UKVFTA .....	6
2. Hoạt động thương mại mặt hàng gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh.....	10
2.1. Hoạt động nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh .....	10
2.2. Hoạt động xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh .....	19
3. Tham khảo thông tin về các đối tác, doanh nghiệp trong lĩnh vực gỗ và SP gỗ... ..	26
II. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG GỖ VÀ SP GỖ TẠI VƯƠNG QUỐC ANH.....	28

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xếp hạng thị trường xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam theo trị giá trong 9 tháng đầu năm 2023.....	8
Bảng 2: 30 thị trường cung ứng gỗ và SP gỗ lớn nhất vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023.....	13
-Bảng 3:Chủng loại hàng gỗ và SP gỗ nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 8 và 8 tháng năm 2023 .....	15
Bảng 5:30 thị trường dẫn đầu về trị giá xuất khẩu gỗ và SP gỗ từ Vương quốc Anh .....	20
Bảng 4:Chủng loại hàng gỗ và SP gỗ Vương quốc Anh xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 .....	23
Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng gỗ và SP gỗ( <i>mã HS này doanh nghiệp Việt Nam có tham gia xuất khẩu</i> ).....	26

## DANH MỤC HÌNH

Biểu đồ 1: Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang Vương quốc Anh qua các tháng trong năm 2022-2023 .....	6
Biểu đồ 2: Tỷ trọng của thị trường Vương quốc Anh trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022-2023.....	6
Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường cung ứng gỗ và SP gỗ vào Vương quốc Anh.....	11

## TÓM TẮT

### ***- Về tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm (SP) gỗ của Việt Nam sang Vương quốc Anh***

Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang Vương Quốc Anh tiếp tục cải thiện. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2023, xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh giảm so với tháng liền trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể đạt 15,4 triệu USD giảm 12,45% so với tháng 8/2023, nhưng tăng 8,29% so với tháng 8/2022, mức tăng cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay.

Tháng 9/2023, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Anh trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam tăng tháng thứ 5 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.

### ***- Tình hình thương mại gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh:***

Tháng 8/2023, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vương quốc Anh tiếp tục giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu Hải quan của Vương quốc Anh, kim ngạch nhập khẩu hàng gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 đạt 798,3triệu bảng Anh, tăng 1,7% so với tháng trước, và giảm 17,6% so với tháng 8/2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh đạt 6,73tỷ bảng Anh, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu thị trường cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 có nhiều biến động khi tỷ trọng nhập khẩu từ EU, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Braxin tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Liên minh châu Âu giảm. Việt Nam đứng thứ 16 trong danh sách thị trường cung ứng mặt hàng gỗ và SP gỗ vào Vương quốc Anh, chiếm 1,9% thị phần trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng so với mức 1,6% của cùng kỳ năm 2022. Trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Anh từ thị trường Việt Nam đạt 131 triệu bảng Anh, giảm 41,9% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 đạt 82,27triệu bảng Anh, giảm 7,9% so với tháng trước và giảm 12,5% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Anh đạt 711,3 triệu bảng Anh, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

***- Cập nhật chính sách, quy định liên quan đến ngành hàng gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh:***

Quy định về gỗ của Vương quốc Anh (UKTR) đã đi vào hoạt động sau Brexit với hoạt động theo cách tương tự như các quy định của EU. Một cơ chế quản lý có liên quan đến ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác là Quy chế Thương mại và Quản trị Thực thi Luật Lâm nghiệp của Vương quốc Anh (FLEGT).

## BÁO CÁO CHI TIẾT

### I. TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TRONG HIỆP ĐỊNH UKVFTA

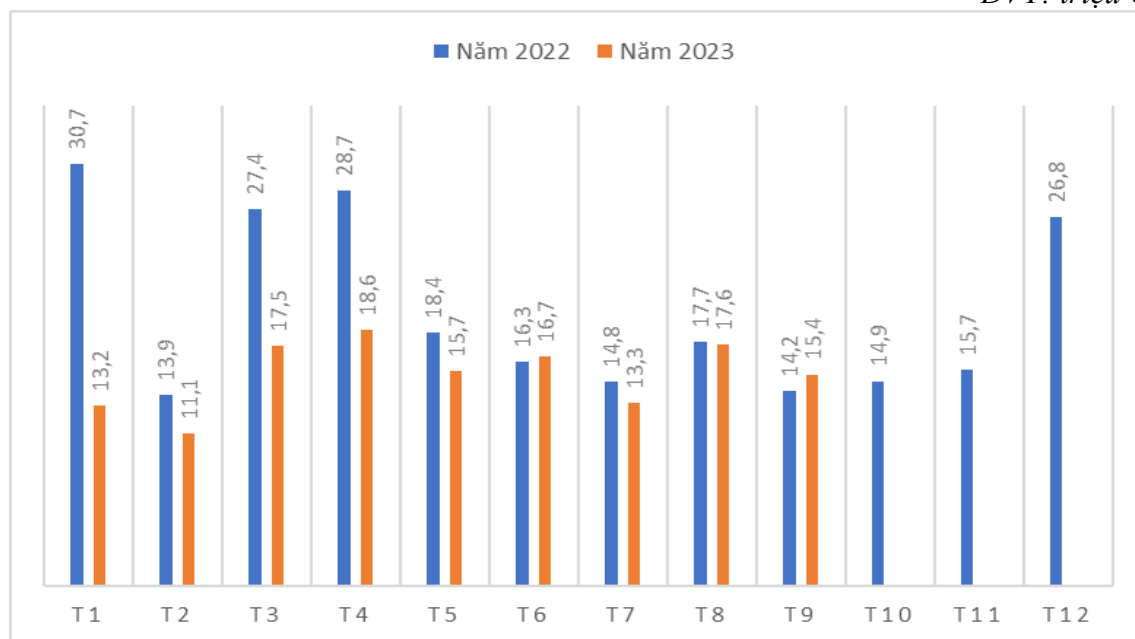
#### 1. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm (SP) gỗ của Việt Nam với thị trường UKVFTA

Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang Vương Quốc Anh tiếp tục cải thiện. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2023, xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh giảm so với tháng liền trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể đạt 15,4 triệu USD giảm 12,45% so với tháng 8/2023, nhưng tăng 8,29% so với tháng 8/2022, mức tăng cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay.

Tháng 9/2023, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Anh trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam tăng tháng thứ 5 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 1,36%, tương đương mức tỷ trọng của tháng trước, nhưng tăng so với mức 1,28% của cùng kỳ năm 2022.

#### Biểu đồ 1: Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang Vương quốc Anh qua các tháng trong năm 2022-2023

*ĐVT: triệu USD*



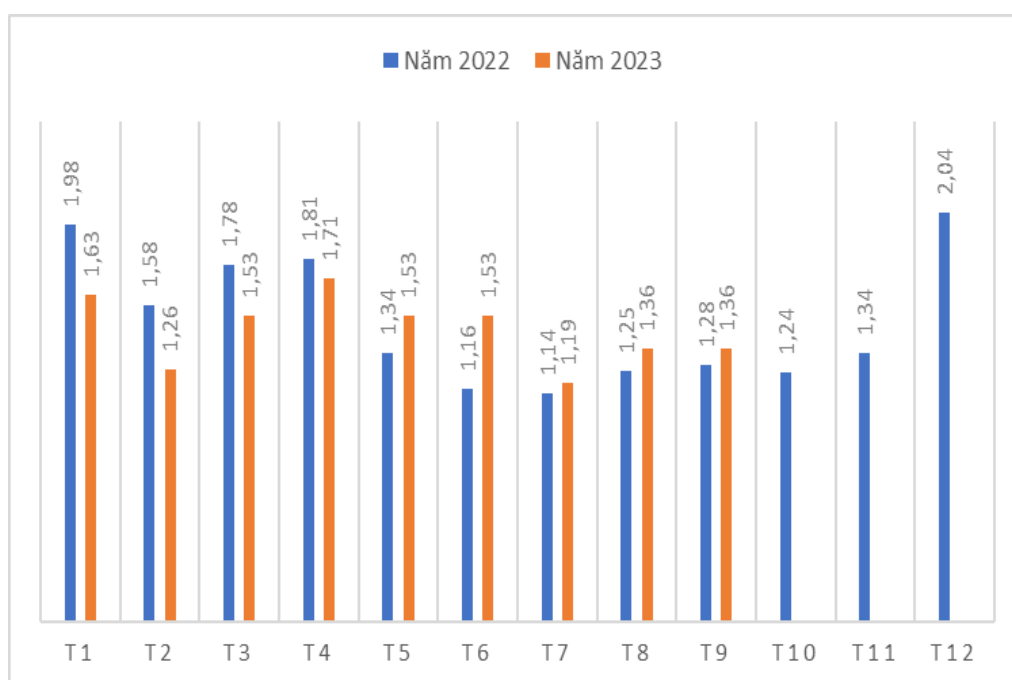
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ sang

Vương quốc Anh đạt 138,98 triệu USD, giảm 23,77% so với cùng kỳ năm trước, cải thiện so với mức giảm 26,5% của 8 tháng đầu năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ trong 9 tháng đầu năm 2023 chiếm 2,97% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh, thấp hơn so với mức tỷ trọng 3,02% trong 8 tháng đầu năm 2023. Tính riêng tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chiếm 2,64% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh, giảm so với tỷ trọng 2,95% của tháng 8/2023.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng của thị trường Vương quốc Anh trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022-2023**

*DVT: % theo trị giá*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Hải quan Việt Nam*

Trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Vương quốc Anh chiếm 1,44% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam, thấp hơn so với mức tỷ trọng 1,48% cùng kỳ năm trước.

Tháng 9/2023, Vương quốc Anh tiếp tục ở vị trí là thị trường xuất khẩu gỗ và SP gỗ lớn thứ 6 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada. Trong 9 tháng đầu năm 2023, Vương quốc Anh xếp vị trí thứ 6, đứng sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Canada.

**Bảng 1: Xếp hạng thị trường xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam theo trị giá trong 9 tháng đầu năm 2023**

STT	Thị trường	Tháng 9/2023			9 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)		
		Trị giá (Nghìn USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng tháng năm trước (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 9/2023	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	<b>Tổng</b>	<b>1.135.815</b>	<b>-11,99</b>	<b>1,02</b>	<b>9.623.894</b>	<b>-21,81</b>	100,00	100,00	100,00
1	Hoa Kỳ	616.857	-8,55	7,6	5.168.393	-24,17	54,31	53,70	55,38
2	Trung Quốc	159.984	-20,82	-15,07	1.225.595	-24,57	14,09	12,73	13,20
3	Nhật Bản	144.184	-15,42	-7,86	1.258.816	-9,05	12,69	13,08	11,25
4	Hàn Quốc	58.744	-5,51	-9,05	582.976	-21,32	5,17	6,06	6,02
5	Canada	17.118	-8,17	13,22	142.287	-25,2	1,51	1,48	1,55
6	Anh	15.427	-12,45	8,59	138.979	-23,77	1,36	1,44	1,48
7	Australia	13.245	-21,27	-10,69	105.392	-29,86	1,17	1,10	1,22
8	Malaysia	12.996	-3,65	44,1	106.944	-5,35	1,14	1,11	0,92
9	Ấn Độ	12.642	-8,49	252,65	77.517	263,35	1,11	0,81	0,17
10	Pháp	6.564	-17,87	-6,27	70.989	-25,73	0,58	0,74	0,78
11	Đức	5.250	5,94	-37,51	44.066	-53,08	0,46	0,46	0,76
12	Thái Lan	4.568	-23,41	18,65	43.523	-13,35	0,40	0,45	0,41
13	Đài Loan	4.484	-11,89	2,2	48.925	-27,35	0,39	0,51	0,55
14	Mexico	3.647	2,44	100,55	24.423	3,15	0,32	0,25	0,19
15	Campuchia	3.471	-13,67	83,83	25.265	36,82	0,31	0,26	0,15
16	Bỉ	3.432	-2,9	2,85	29.821	-44,64	0,30	0,31	0,44
17	Hà Lan	3.160	-58,52	21,54	45.710	-28,39	0,28	0,47	0,52
18	Singapore	2.871	-14,49	-7,3	28.252	-12,07	0,25	0,29	0,26
19	Thụy Điển	2.426	125,33	-23,72	12.632	-48,15	0,21	0,13	0,20
20	Các tiêu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	2.106	-4,98	-13,43	14.815	-33,75	0,19	0,15	0,18
21	Ả Rập Xê Út	2.099	7,44	-1,23	20.540	-31,18	0,18	0,21	0,24
22	New Zealand	2.061	-23,42	4,71	14.524	-37,69	0,18	0,15	0,19
23	Tây Ban Nha	1.917	-32,71	-6,82	26.528	-9,97	0,17	0,28	0,24
24	Đan Mạch	1.708	-30,28	-8,38	18.786	-44,5	0,15	0,20	0,28
25	Italy	1.652	46,16	-25,22	12.201	-41,64	0,15	0,13	0,17



STT	Thị trường	Tháng 9/2023			9 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)		
		Trị giá (Nghìn USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng tháng năm trước (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 9/2023	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
26	Ba Lan	1.438	49,71	-25,34	10.520	-52,39	0,13	0,11	0,18
27	Chile	1.159	-17,36	34,23	10.576	-7,07	0,10	0,11	0,09
28	Lào	823	-63,01	951,33	5.273	3,52	0,07	0,05	0,04
29	Nam Phi	575	-53,07	-36,25	5.178	-33,79	0,05	0,05	0,06
30	Na Uy	519	-13,06	164,65	3.028	27,54	0,05	0,03	0,02
31	Thổ Nhĩ Kỳ	370	-52,18	131,5	9.899	335,04	0,03	0,10	0,02
32	Hồng Kông	327	-29,75	-44,49	2.823	-28,33	0,03	0,03	0,03
33	Kuwait	187	6,35	-28,76	2.745	28,41	0,02	0,03	0,02
34	Hy Lạp	183	1,71	133,4	2.318	-7,34	0,02	0,02	0,02
35	Séc	177	18,08		1.029	23,96	0,02	0,01	0,01
36	Bồ Đào Nha	108	-52,35	-70,05	2.716	-35,25	0,01	0,03	0,03
37	Áo	69	-7,25	65,95	473	-17,97	0,01	0,00	0,00
38	Nga	54	-90,65	-18,48	2.447	-0,58	0,00	0,03	0,02
39	Phần Lan				581	-49,56	0,00	0,03	0,02
40	Thụy Sĩ				929	-84,61	0,00	0,01	0,01

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Số liệu thống kê cho thấy xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Việt Nam sang Vương Quốc Anh tiếp tục cải thiện khi tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát tiếp tục giảm là yếu tố hỗ trợ chi tiêu tiêu dùng của Vương Quốc Anh trong các tháng cuối năm 2023. Theo Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh, tháng 9/2023, lạm phát ở Vương quốc Anh đạt 6,7% trong tháng 9/2023, không thay đổi so với tháng trước, mức thấp nhất trong 18 tháng.

Thực tế, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần của Vương quốc Anh trong tháng 9/2023 chỉ tăng 0,5% so với tháng trước. Yếu tố góp sức nhiều nhất giúp kéo giảm lạm phát là nhóm hàng thực phẩm và đồ uống không cồn bởi những mặt hàng này lần đầu tiên kể từ tháng 9/2021 có mức giá giảm so với tháng trước. Trong khi đó, giá nhiên liệu tăng là nguyên nhân chính gây ra lạm phát toàn phần tháng 9/2023. Chỉ số CPI lõi (không bao gồm giá cả các mặt hàng dễ biến động như thực phẩm, năng lượng, rượu và thuốc lá) trong tháng 9 tăng 6,1% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn mức tăng 6,2% trong tháng 8/2023. Lạm phát

mặc dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao đã có tác động đến chi phí sinh hoạt của người tiêu dùng Anh. Chi phí sinh hoạt cao khiến nhu cầu mua sắm lớn của người tiêu dùng Anh hạn chế.

Theo Văn phòng Thống kê Quốc gia (ONS), doanh số bán lẻ tại Anh tháng 9/2023 giảm 0,9%, sau khi tăng 0,4% trong tháng 8/2023, mức giảm lớn hơn nhiều so với mức giảm 0,2% dự báo. Trong đó, doanh số bán lẻ đồ gia dụng giảm 2,3% so với tháng trước, mức giảm lớn nhất từ đầu năm đến do áp lực chi phí sinh hoạt liên tục tăng. Các hộ gia đình ở Anh đã phải thắt chặt chi tiêu trong hai năm qua do khó khăn về chuỗi cung ứng, cùng với chi phí năng lượng tăng sau xung đột giữa Nga - Ukraine.

## **2. Hoạt động thương mại mặt hàng gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh**

### **2.1. Hoạt động nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh**

#### **2.1.1. Tình hình nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh và thị phần của Việt Nam**

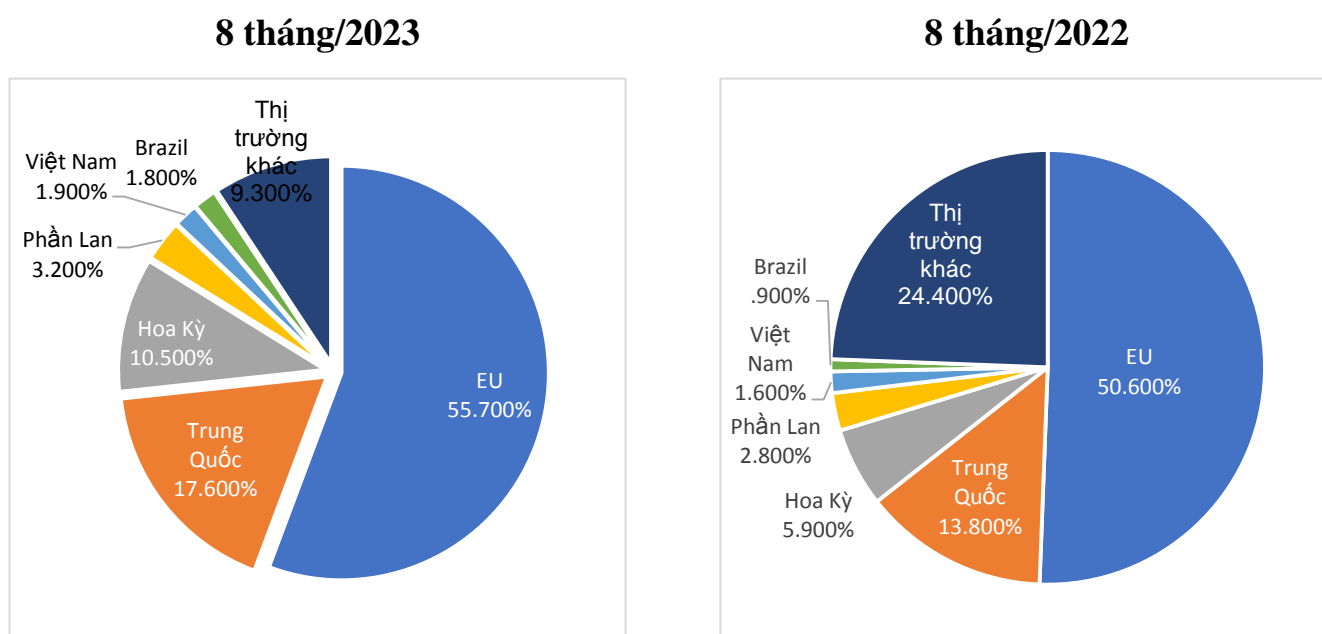
Theo số liệu Hải quan của Vương quốc Anh, tháng 8/2023, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Anh tiếp tục giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 đạt 798,3 triệu bảng Anh, tăng 1,7% so với tháng trước, và giảm 17,6% so với tháng 8/2022. Tháng 8/2023, Vương quốc Anh giảm nhập khẩu gỗ và SP gỗ từ hầu hết các thị trường so với tháng trước, trừ nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Ba Lan, Tây Ban Nha, Braxin... tăng; So với cùng kỳ năm 2022, Vương quốc Anh đẩy mạnh nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ, Lithuania, Braxin... trong khi giảm nhập khẩu từ hầu hết các thị trường khác.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Anh đạt 6,73 tỷ bảng Anh, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu thị trường cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 có nhiều biến động khi tỷ trọng nhập khẩu từ EU, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Braxin tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Liên minh châu Âu giảm.

Việt Nam đứng thứ 16 trong danh sách thị trường cung ứng mặt hàng gỗ và SP gỗ vào Vương quốc Anh, chiếm 1,9% thị phần trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng so với mức 1,6% của cùng kỳ năm 2022. Trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Anh từ thị trường Việt Nam đạt 131 triệu bảng

Anh, giảm 41,9% so với cùng kỳ năm trước. Anh nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là sản phẩm gỗ nội thất (mã HS 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm...; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên) với tỷ lệ chiếm tới 92,2%, đạt 120,77 triệu bảng Anh, giảm 44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y) HS 9403 đạt 99,6 triệu bảng Anh, chiếm 76,1% trong tổng kim ngạch nhóm hàng; nhập khẩu Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y thuộc...) đạt 21,2 triệu bảng Anh, chiếm tỷ trọng 16,1%.

**Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường cung ứng gỗ và SP gỗ vào Vương quốc Anh (ĐVT % theo trị giá)**



(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

### **Các nguồn cung ứng gỗ và SP gỗ cạnh tranh nhất với Việt Nam tại thị trường Vương quốc Anh**

#### ***Thị trường Italy:***

Italy là thị trường cung cấp gỗ và SP gỗ lớn thứ 9 cho Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh từ thị trường Italy trong tháng 8/2023 đạt 22,76 triệu bảng Anh, giảm 8,9% so với tháng trước và giảm 34,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 8 tháng

đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vương quốc Anh từ Italy đạt 253,62 triệu bảng Anh, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 3,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và SP gỗ của nước này, giảm so với tỷ trọng 4,7% của cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, Italy là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ mã HS 94 lớn thứ 3 cho Anh sau Trung Quốc và Ba Lan. Trong 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu sản phẩm gỗ nội thất (mã HS 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm...; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên) của Vương quốc Anh từ Italy đạt 190,5 triệu bảng Anh, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 75,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Anh từ thị trường này. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y) HS 9403 đạt 130 triệu bảng Anh, tăng 8,3% so với 8 tháng đầu năm 2022; nhập khẩu Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y thuộc...) đạt 60,46 triệu bảng Anh, giảm 20%.

### ***Thị trường Đức:***

Đức là thị trường cung ứng gỗ và SP gỗ lớn thứ 5 cho Vương quốc Anh trong tháng 8/2023, đạt 48 triệu bảng Anh, giảm 13,7% so với tháng trước và giảm 9,3% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh từ Đức đạt 427,5 triệu bảng Anh, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2022. Đức là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ (HS 94) lớn thứ 4 cho Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023, đạt 175,88 triệu bảng Anh, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y) HS 9403 đạt 168,67 triệu bảng Anh, tăng 6,5% so với 8 tháng đầu năm 2022; nhập khẩu Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y thuộc...) đạt 7,21 triệu bảng Anh, giảm 4,3%.

**Bảng 2: 30 thị trường cung ứng gỗ và SP gỗ lớn nhất vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023**

STT	Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)		
		Trị giá (nghìn bảng Anh)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tháng 8/2023	8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
	Tổng	798.322	1,7	-17,6	6.730.997	-8,8	100,0	100,0	100,0
1	Trung Quốc	148.115	-2,6	5,2	1.187.172	-25,3	18,6	17,6	13,8
2	Hoa Kỳ	94.495	5,1	45,5	704.722	3,6	11,8	10,5	5,9
3	Ba Lan	69.210	28,7	8,5	556.546	-0,2	8,7	8,3	6,3
4	Thụy Điển	53.154	-11,6	-14,8	536.924	-17,8	6,7	8,0	7,7
5	Đức	48.026	-13,7	-9,3	427.504	-9,5	6,0	6,4	5,8
6	Latvia	46.104	-14,8	-5,5	387.887	-27,8	5,8	5,8	5,0
7	Ireland	40.254	-17,5	3,8	305.483	-16,1	5,0	4,5	3,6
8	Lithuania	23.268	6,2	36,2	155.253	-13,4	2,9	2,3	1,4
9	Italy	22.764	-8,9	-34,4	253.619	-7,5	2,9	3,8	4,7
10	Phần Lan	22.348	-20,2	-7,6	214.330	-17,4	2,8	3,2	2,8
11	Hà Lan	22.019	-0,7	4,4	189.121	-4,8	2,8	2,8	2,2
12	Pháp	21.836	-23,6	-29,1	243.740	-11,2	2,7	3,6	4,2
13	Tây Ban Nha	19.999	6,6	-8,8	183.832	2,8	2,5	2,7	2,5
14	Indonesia	15.362	-29,1	-2,5	114.526	-40,8	1,9	1,7	1,4
15	Brazil	15.215	99,0	65,2	118.766	-0,1	1,9	1,8	0,9
16	Việt Nam	15.094	-20,0	-1,6	131.005	-41,9	1,9	1,9	1,6
17	Bỉ	12.103	-15,4	-8,4	124.902	-2,4	1,5	1,9	1,7
18	Canada	11.876	-46,6	164,3	93.684	-42,5	1,5	1,4	0,4
19	Estonia	11.320	-44,5	123,2	57.202	-26,9	1,4	0,8	0,3
20	Malaysia	10.692	-13,3	-7,1	87.075	-37,6	1,3	1,3	1,1
21	Đan Mạch	10.220	-35,2	-38,7	91.822	-32,9	1,3	1,4	1,8
22	Thổ Nhĩ Kỳ	8.114	53,3	27,5	58.031	22,3	1,0	0,9	0,6
23	Bồ Đào Nha	8.067	-38,3	-16,9	81.444	-18,0	1,0	1,2	1,2
24	Romania	5.916	-12,4	-28,0	63.640	7,3	0,7	0,9	1,1
25	Ấn Độ	4.945	-13,4	18,9	33.328	-46,3	0,6	0,5	0,3
26	Áo	4.674	2,8	-17,3	39.297	-4,0	0,6	0,6	0,6
27	Na Uy	2.835	-28,0	-45,4	37.641	-25,2	0,4	0,6	0,8

STT	Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)		
		Trị giá (nghìn bảng Anh)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tháng 8/2023	8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
28	Séc	2.562	-5,9	1,0	24.670	-5,8	0,3	0,4	0,3
29	Hungary	2.502	98,7	-5,5	17.466	54,5	0,3	0,3	0,2
30	Cameroon	1.913	-41,4	-21,5	22.176	0,4	0,2	0,3	0,3

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

### 2.1.2. Chứng loại gỗ và SP gỗ nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Gỗ nguyên liệu vẫn là chứng loại nhập khẩu chủ yếu của Vương quốc Anh trong nhóm hàng, chiếm 66,5%, trong khi nhập khẩu gỗ nội thất chiếm 33,5%.

- Đối với nhập khẩu gỗ nguyên liệu (mã HS 44): Trong tháng 8/2023, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng của Vương quốc Anh đạt 524,7 triệu bảng Anh, tăng 2,47% so với tháng trước và giảm 10,84% so với tháng 8/2023, cải thiện đáng kể so với mức giảm 18,74% của tháng 7/2023. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 4,47 tỷ bảng Anh, giảm 15,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chứng loại được nhập khẩu nhiều nhất là mã HS 4407 (Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu, có độ dày > 6 mm) với kim ngạch đạt 1,29 tỷ bảng Anh, giảm 27,61% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, nhập khẩu mã 4401 (Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; gỗ ở dạng dăm hoặc mảnh; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối...) giảm 3,14% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 859,5 triệu bảng Anh.

- Đối với nhập khẩu đồ nội thất (mã HS 94): Kim ngạch nhập khẩu mã HS 94 trong tháng 8/2023 đạt 273,6 triệu bảng Anh, tăng 0,19% so với tháng trước và giảm 4,68% so với tháng 8/2022, cải thiện đáng kể so với mức giảm 15,36% của tháng 7/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu mã hàng này đạt 2,25 tỷ bảng Anh, giảm 21,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng đầu năm 2023, nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y) được Vương quốc Anh nhập khẩu nhiều nhất, đạt 1,53 tỷ bảng Anh, giảm 20,26% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận

của chúng của Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 giảm 23,27 so với cùng kỳ năm 2022, đạt 723,7 triệu bảng Anh.

**-Bảng 3: Chứng loại hàng gỗ và SP gồnhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 8 và 8 tháng năm 2023**

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So tháng trước (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So cùng kỳ năm trước (%)
	<b>Tổng</b>	<b>798,3</b>	<b>1,67</b>	<b>-8,82</b>	<b>6.731,0</b>	<b>-17,63</b>
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	524,7	2,47	-10,84	4.476,4	-15,67
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; gỗ ở dạng dăm hoặc mảnh; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối...	111,4	55,04	-11,96	859,5	-3,14
4403	Gỗ ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô (không bao gồm gỗ đã cắt thô để làm gậy chống, ô dù, trục công cụ và các loại...	6,7	-25,22	7,68	63,0	-13,72
4404	Cây hoắc; cọc chẻ; cọc, cọc và cọc bằng gỗ, được làm nhọn nhưng không xẻ dọc; thanh gỗ, đã đẽo thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác...	2,9	2,55	55,65	21,7	-0,58
4405	Len gỗ; bột gỗ "bột gỗ có thể lọt qua rây	0,4	27,66	-18,54	3,4	-6,00

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	Số tháng trước (%)	Số với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Số cùng kỳ năm trước (%)
	mịn", mắt lưới 0,63 mm, sàng với lượng cặn <= 8% tính theo khối lượng					
4406	Tà vệt đường sắt hoặc xe điện "dây chéo" bằng gỗ	0,5	-43,64	-47,06	6,6	-13,09
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu, có độ dày > 6 mm	141,1	-14,20	-16,61	1.292,7	-27,61
4408	Tấm cho veneering, bao gồm. loại thu được bằng cách lạng gỗ ghép, dùng làm gỗ dán hoặc gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, được xẻ theo chiều dọc...	2,5	-24,45	10,94	23,2	10,50
4409	Gỗ, bao gồm. dải và diềm dùng cho ván sàn lát gỗ, chưa lắp ráp, được tạo hình liên tục "lưỡi, khía rãnh, khía mép, vát mép, nối chữ V dính cườm...	12,4	-11,92	0,55	113,3	-26,17
4410	Ván dăm, ván dăm định hướng "OSB" và các loại ván tương tự "ví dụ: ván lát mỏng" bằng gỗ hoặc các vật liệu có chất gỗ khác,	24,5	0,44	-16,12	216,0	-6,19



Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So tháng trước (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So cùng kỳ năm trước (%)
	đã hoặc chưa liên kết...					
4411	Ván sợi làm bằng gỗ hoặc các vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng nhựa hoặc các chất liên kết hữu cơ khác (không bao gồm ván dăm)	39,2	-0,76	-13,27	336,5	0,17
4412	Ván ép, ván lạng phủ veneer và gỗ ép tương tự (không bao gồm các tấm gỗ nén, ván gỗ xộp, ván hoặc tấm gỗ lát, gỗ dát...)	43,7	6,78	-6,71	399,9	-21,37
4413	Gỗ kim loại hóa và gỗ đặc khác ở dạng khối, tấm, dải hoặc hình dạng	0,7	52,65	-45,46	5,5	-38,98
4414	Khung gỗ cho tranh, ảnh, gương hoặc các đồ vật tương tự	4,2	4,14	25,59	30,9	5,19
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá để hàng, giá để hàng dạng hộp và giá để hàng...	9,4	-3,59	-11,38	68,6	-4,31
4416	Thùng, thùng, vại, chậu và các bộ phận	19,3	31,99	47,65	142,7	33,42

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So tháng trước (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So cùng kỳ năm trước (%)
	của các sản phẩm đóng thùng khác, bằng gỗ, kể cả. không nhạc					
4417	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; ủng hoặc cốt giày và cây giày, bằng gỗ (không bao gồm các dạng dùng...	0,7	17,21	-35,61	6,0	-21,87
4418	Đồ mộc và đồ mộc dùng trong xây dựng, bằng gỗ, kể cả. tấm gỗ có lỗ xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép, ván lợp và ván, bằng gỗ (không bao gồm tấm ván ép...	76,7	-5,92	-9,27	644,8	-12,77
4419	Bộ đồ ăn và đồ nhà bếp, bằng gỗ (không bao gồm đồ đặc trang trí nội thất, đồ trang trí, sản phẩm từ đồng, bộ đồ ăn và các bộ phận cấu thành đồ nhà...	5,9	5,85	-23,08	47,1	-19,94
4420	Gỗ khảm, khảm gỗ; tráp và hộp đựng đồ trang sức hoặc dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang	6,0	2,73	-2,15	43,7	-17,96

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So tháng trước (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So cùng kỳ năm trước (%)
	trí khác, bằng gỗ; đồ nội...					
4421	Các sản phẩm khác bằng gỗ	16,3	-9,06	-16,29	151,4	-25,89
94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm...; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên	273,6	0,19	-4,68	2.254,6	-21,25
9401	Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y thuộc...)	78,9	-5,07	-13,03	723,7	-23,27
9403	Nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)	194,7	2,49	-0,81	1.530,9	-20,26

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

## 2.2. Hoạt động xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh

### 2.2.1. Thị trường xuất khẩu

Xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 đạt 82,27 triệu bảng Anh, giảm 7,9% so với tháng trước và giảm 12,5% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và SP gỗ của Anh đạt 711,3 triệu bảng Anh, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Vương quốc Anh xuất khẩu hàng gỗ và SP gỗ sang 174 thị trường. Trong đó, cơ cấu thị trường xuất khẩu không có biến động lớn với Ai Len vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, tiếp đến là sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Pháp và Đức.

Tháng 8/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vương quốc Anh sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với tháng trước, trong khi xuất khẩu sang Ai Len, Italia, Ba Lan, Ấn Độ... tăng. So với cùng tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm bằng gỗ của Vương quốc Anh sang hầu hết các thị trường lớn giảm, trong khi xuất khẩu sang Đức, Italia, Ba Lan, Ấn Độ... tăng.

Việt Nam là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đứng thứ 28 của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023, tăng 7 bậc so với vị trí thứ 35 trong tháng 7/2023, đạt 350 nghìn bảng Anh, tăng 56% so với tháng trước và tăng 602% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vương Quốc Anh sang Việt Nam đạt 1,35 tỷ bảng Anh, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Anh, tương đương tỷ trọng trong 8 tháng đầu năm 2022. Trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất HS 9403 (Nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)) của Vương quốc Anh tăng mạnh. Theo đó, tháng 8/2023, xuất khẩu nhóm sản phẩm này của Vương quốc Anh sang Việt Nam đạt 239,57 triệu bảng Anh, tăng 482% so với tháng trước, trong khi cùng kỳ năm 2022 không nhập nhóm hàng này. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu nhóm sản phẩm này đạt 397,49 triệu bảng Anh, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 4: 30 thị trường dẫn đầu về trị giá xuất khẩu gỗ và SP gỗ từ Vương quốc Anh**

STT	Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)	
		Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
		82.272,6	-7,91	-12,46	711.317,2	-5,84	100,0	100,0
1	Ireland	26.097	3,5	-8,8	216.265	-3,4	30,4	29,6
2	Hoa Kỳ	7.672	-34,5	-21,6	63.910	-12,5	9,0	9,7

STT	Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)	
		Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
3	Hà Lan	6.820	-7,9	-6,1	53.893	-30,0	7,6	10,2
4	Pháp	5.671	-11,2	-48,3	60.126	-30,2	8,5	11,4
5	Đức	5.517	-6,5	13,5	45.447	26,3	6,4	4,8
6	Italy	2.791	30,6	112,4	18.387	21,3	2,6	2,0
7	Bi	2.370	-5,2	-25,3	23.581	-16,5	3,3	3,7
8	Tây Ban Nha	2.263	-9,4	-34,3	25.781	-8,0	3,6	3,7
9	Ba Lan	1.892	18,9	121,8	11.641	57,9	1,6	1,0
10	Ấn Độ	1.508	68,1	40,0	13.087	39,8	1,8	1,2
11	Australia	1.247	2,3	-12,6	9.131	-23,2	1,3	1,6
12	Ba Ren	1.046	571,6	656,7	2.008	127,7	0,3	0,1
13	Thụy Điển	1.028	-18,2	-20,8	11.576	-1,4	1,6	1,6
14	Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	1.026	-25,8	-29,6	10.624	51,9	1,5	0,9
15	Thụy Sĩ	996	-30,9	-54,2	8.772	8,6	1,2	1,1
16	Đan Mạch	839	-22,0	-27,8	11.521	15,7	1,6	1,3
17	Ghana	764	-4,9	26,4	6.705	42,7	0,9	0,6
18	Nhật Bản	672	-0,3	2,5	6.178	-4,3	0,9	0,9
19	Ả Rập Xê Út	649	239,1	-11,1	3.692	-17,5	0,5	0,6
20	Nigeria	621	-58,9	133,3	5.625	72,4	0,8	0,4
21	Séc	472	-17,9	-21,8	5.122	-13,4	0,7	0,8

STT	Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023		Tỷ trọng (%)	
		Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	Trị giá (Nghìn bảng Anh)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
22	Canada	450	-17,8	59,3	3.025	-42,3	0,4	0,7
23	Chile	430	46,2	12,2	2.902	53,7	0,4	0,2
24	Hungary	415	-47,7	154,5	3.420	47,6	0,5	0,3
25	Gambia	411	5,4	-30,1	3.567	19,5	0,5	0,4
26	Bồ Đào Nha	406	-30,0	-20,0	3.387	-0,4	0,5	0,4
27	Trung Quốc	365	-11,0	46,7	2.732	32,7	0,4	0,3
28	Việt Nam	358	56,0	602,8	1.348	-2,0	0,2	0,2
29	Na Uy	350	3,4	-57,8	7.390	-37,9	1,0	1,6
30	Hồng Kông (Trung Quốc)	325	-34,0	-55,2	4.021	2,6	0,6	0,5

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

### 2.2.2. Chứng loại xuất khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2023, cơ cấu chứng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Vương quốc Anh không có nhiều biến động, kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu của Vương quốc Anh chiếm 58,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, đạt 415,9 triệu bảng Anh, giảm 9,15% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó HS 4415 (Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá để hàng, giá để hàng dạng hộp và giá để hàng,...) là nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 114,9 triệu bảng Anh, giảm 12,0% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch xuất khẩu HS 4407 (Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu, có độ dày > 6 mm) là nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ hai, đạt 56,1 triệu bảng Anh, giảm 6,94%.

Tháng 8/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ mã HS 94 của Vương quốc Anh đạt 35,4 triệu bảng Anh, giảm 14,73% so với tháng trước và giảm 17,13% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ mã HS 94 của Vương quốc Anh đạt 295,5 triệu bảng Anh, giảm 0,75% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 41,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Trong đó, HS 9403 (Nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)) là chủng loại có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt 223,9 triệu bảng Anh, giảm 1,52% so với cùng kỳ năm 2022; HS 9401 (Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)) đạt 71,6 triệu bảng Anh, tăng 1,76%.

**Bảng 5: Chủng loại hàng gỗ và SP gỗ Vương quốc Anh xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023**

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với tháng trước (%)	So với tháng 7/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với cùng kỳ năm trước (%)
	<b>Tổng</b>	<b>82,3</b>	<b>-7,91</b>	<b>-12,46</b>	<b>711,3</b>	<b>-5,84</b>
<b>44</b>	<b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b>	46,9	-1,99	-8,57	415,9	-9,15
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; gỗ ở dạng dăm hoặc mảnh; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối...	1,5	25,81	-14,90	17,5	14,80
4403	Gỗ ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô (không bao gồm gỗ đã cắt thô để làm gậy chống, ô dù, trực công cụ và các loại...	2,6	-10,18	36,57	20,0	22,75
4404	Cây hoắc; cọc chẻ; cọc, cọc và cọc bằng gỗ, được làm nhọn nhưng không xẻ dọc; thanh gỗ, đã đẽo thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác...	0,3	-49,57	-28,88	3,5	6,03

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với tháng trước (%)	So với tháng 7/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với cùng kỳ năm trước (%)
4405	Len gỗ; bột gỗ "bột gỗ có thể lọt qua rây mịn", mắt lưới 0,63 mm, sàng với lượng cặn <= 8% tính theo khối lượng	0,1	5.056,13	128,37	0,2	50,07
4406	Tà vệt đường sắt hoặc xe điện "dây chéo" bằng gỗ	0,0	586,43	167,99	0,5	0,15
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nổi đầu, có độ dày > 6 mm	6,8	2,07	-10,72	56,1	-6,94
4408	Tấm cho veneering, bao gồm. loại thu được bằng cách lạng gỗ ghép, dùng làm gỗ dán hoặc gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, được xẻ theo chiều dọc...	1,3	129,34	76,31	3,5	21,86
4409	Gỗ, bao gồm. dải và diềm dùng cho ván sàn lát gỗ, chưa lắp ráp, được tạo hình liên tục "lưỡi, khía rãnh, khía mép, vát mép, nổi chữ V đỉnh cườm...	2,2	5,51	8,90	18,1	-6,37
4410	Ván dăm, ván dăm định hướng "OSB" và các loại ván tương tự "ví dụ: ván lát mỏng" bằng gỗ hoặc các vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết...	4,7	-9,44	2,57	47,3	-29,57
4411	Ván sợi làm bằng gỗ hoặc các vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng nhựa hoặc các chất liên kết hữu cơ khác (không bao gồm ván dăm...	2,6	-12,01	-22,38	26,0	-4,82
4412	Ván ép, ván lạng phủ veneer và gỗ ép tương tự (không bao gồm các tấm gỗ nén, ván gỗ xộp, ván hoặc tấm gỗ lát, gỗ dất và các tấm có thể xác định là...	2,7	25,65	5,81	20,6	-30,34
4413	Gỗ kim loại hóa và gỗ đặc	0,3	15,27	23,73	2,7	44,79



Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với tháng trước (%)	So với tháng 7/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với cùng kỳ năm trước (%)
	khác ở dạng khối, tấm, dải hoặc hình dạng					
4414	Khung gỗ cho tranh, ảnh, gương hoặc các đồ vật tương tự	1,1	19,46	134,06	9,1	84,91
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá để hàng, giá để hàng dạng hộp và giá để hàng...	13,2	-6,47	-6,21	114,9	-12,00
4416	Thùng, thùng, vại, chậu và các bộ phận của các sản phẩm đóng thùng khác, bằng gỗ, kể cả. khung nhạc	0,5	-12,03	-11,98	4,5	39,59
4417	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; ủng hoặc cốt giày và cây giày, bằng gỗ (không bao gồm các dạng dùng...)	0,2	54,85	-20,96	1,5	-4,96
4418	Đồ mộc và đồ mộc dùng trong xây dựng, bằng gỗ, kể cả. tấm gỗ có lỗ xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép, ván lợp và ván, bằng gỗ (không bao gồm tấm ván ép...)	4,3	-10,57	-32,42	42,4	-5,56
4419	Bộ đồ ăn và đồ nhà bếp, bằng gỗ (không bao gồm đồ đặc trang trí nội thất, đồ trang trí, sản phẩm từ đồng, bộ đồ ăn và các bộ phận cấu thành đồ nhà...)	0,5	-6,91	-41,64	5,1	-20,56
4420	Gỗ khảm, khảm gỗ; tráp và hộp đựng đồ trang sức hoặc dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; đồ nội...	0,6	1,05	6,47	4,4	7,07
4421	Các sản phẩm khác bằng gỗ	1,5	-16,70	-50,83	17,9	-1,14
<b>94</b>	<b>Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm...;</b>	35,4	-14,73	-17,13	295,5	-0,75

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng đầu năm 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với tháng trước (%)	So với tháng 7/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với cùng kỳ năm trước (%)
	<b>đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên</b>					
9401	Ghế, có hoặc không chuyển đổi thành giường, và các bộ phận của chúng, chưa được phân loại (không bao gồm y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y thuộc...	6,6	-17,65	-29,49	71,6	1,76
9403	Nội thất và các bộ phận của chúng (không bao gồm ghế ngồi và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)	28,8	-14,03	-13,65	223,9	-1,52

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

### 3. Tham khảo thông tin về các đối tác, doanh nghiệp trong lĩnh vực gỗ và SP gỗ

**Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng gỗ và SP gỗ (mã HS này doanh nghiệp Việt Nam có tham gia xuất khẩu)**

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	ĐỊA CHỈ	MÃ BƯU ĐIỆN
1	HOMESTYLE PROPERTIES	130-134, CORPORATION ROAD, NEWPORT,	NP19 0BH
2	SILVIO DI LORENZO	132 NEWMARKET ROAD, CAMBRIDGE,	CB5 8HE
3	SCP CONTRACTS LIMITED	135-139 CURTAIN ROAD, LONDON,	EC2A 3BX
4	PAULA GUNDRY INTERIORS LIMITED	136 UNTHANK ROAD, NORWICH,	NR2 2RT
5	DREAM POINT HOMES LIMITED	137-139 COMMERCIAL ROAD, LONDON,	E1 1PX
6	GOLDEN PLAN LTD	14 CUMBERLAND MILLS SQUARE, LONDON, GREATER LONDON,	E14 3BH
7	SMITH BRADBEER AND COMPANY LTD	14-20 BELL STREET, ROMSEY, HANTS,	SO51 8ZE
8	A R STOCKTON & CO LTD	140 GREAT ANCOATS STREET, MANCHESTER,	M4 6DU
9	BB TRADING INTERNATIONAL LTD	144-146 KINGS CROSS ROAD, LONDON,	WC1X 9DU
10	CMF DISTRIBUTION LIMITED	147A, FRANCISCAN ROAD, LONDON, GREATER LONDON,	SW17 8DS
11	EASY SOFAS AND WARDROBES LTD	15 ASPEN COURT, RUSHETTS PLACE, CRAWLEY,	RH11 7GX

<b>STT</b>	<b>TÊN DOANH NGHIỆP</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>	<b>MÃ BUƯ ĐIỆN</b>
12	UROPA DESIGN AGENCIES LTD	15 CARLISLE ROAD, CHEAM, SUTTON,	SM1 2EF
13	LWE INTERIORS LTD	15 DEWBERRY CLOSE TYLDESLEY, MANCHESTER,	M29 8RD
14	ATELIERS LONDON LTD	15 GORST ROAD, LONDON,	NW10 6LA
15	SALSA FURNITURE LIMITED	15 REDLANDS ROAD, ENFIELD, GREATER LONDON,	EN3 5HN
16	BESPOKE JOINERY BY MIRANDA LIMITED	15 REDLANDS ROAD, ENFIELD, GREATER LONDON,	EN3 5HN
17	C.D.S.(SUPERSTORES INTERNATIONAL) LIMITED	15 WILLIAM PRANCE ROAD, PLYMOUTH,	PL6 5ZD
18	NEW ROOM STYLE LIMITED	15-21 STANFORTH ROAD, SHEFFIELD,	S9 3HB
19	POLTRONA FRAU (UK) LTD	150 ST JOHN STREET, LONDON,	EC1V 4UD
20	LA NAVARRA UK	151 TRAFALGAR ROAD, LONDON,	SE10 9TX
21	KAVENDISH COURT HOTELS LIMITED	159-161, SUSSEX GARDENS, LONDON,	W2 2RY
22	MH PRECISION PRODUCTS LIMITED	16 CHAPEL LANE, HECKMONDWIKE, WEST YORKSHIRE,	WF16 9JR
23	BAILEY CARAVANS LTD	16-30 SOUTH LIBERTY LANE, BRISTOL,	BS3 2SS
24	IDEAL CARPETS AND FURNITURE	161 HAREHILLS LANE, LEEDS,	LS8 3QE
25	FINAL TOUCHES TRADING LTD	165 BROOK STREET, BROUGHTY FERRY, DUNDEE,	DD5 1DJ
26	OKA DIRECT LTD	166 PURCHAS ROAD, DIDCOT,	OX11 7BF
27	PARROT DESIGN & BUILD LTD	16A, BAKER STREET, LONDON, GREATER LONDON,	W1U 3BL
28	JADEBAY LTD	16A MOUNTFIELD ROAD, NEW ROMNEY, KENT,	TN28 8LH
29	ONCHAN FURNITURE STORE (UNION MILLS) LIMITED	16A SNUGBOROUGH TRADING ESTATE, UNION MILLS, ISLE OF MAN,	IM4 4PN
30	PROJECT GROUP UK LIMITED	17 HARRISON ROAD, HALIFAX, WEST YORKSHIRE,	HX1 2AF
31	ANAMORPHIC & CO. LTD.	17 RAMBLER LANE, SLOUGH,	SL3 7RR
32	MORE CONTRACT UK LIMITED	17 SAVILE ROW, LONDON, GREATER LONDON,	W1S 3PN
33	CASACUCINA TRADING LIMITED	17 WESTWOOD CLOSE, POTTERS BAR, HERTFORDSHIRE,	EN6 1LH
34	COPPERSTONES LTD	17-19 CRAWFORD PLACE, LONDON,	W1H 4LG
35	LAZZONI LTD	171, TOTTENHAM COURT ROAD, LONDON,	W1T 7NS
36	IPEK MOBILYA (UK) LTD	174-178 FORE STREET, LONDON,	N18 2JB
37	CROWTHER DISTRIBUTION LIMITED	18 BARN HEY DRIVE, CROSTON MEADOW, LEYLAND, LANCASHIRE,	PR26 6QX
38	DAILY DEAL OFFERS LIMITED	18 CHORLEY CENTRAL, BUSINESS PARK, CHORLEY, LANCASHIRE,	PR6 0BL
39	GHR CONSTRUCTION	18 GREAT PORTLAND STREET,	W1W 8QP

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	ĐỊA CHỈ	MÃ BƯU ĐIỆN
	LIMITED	LONDON,	
40	KUBBIKO LIMITED	18 WILBURY GRANGE, WILBURY ROAD, HOVE, EAST SUSSEX,	BN3 3GN
41	NESTCO LTD	18 WINCHESTER ROAD, HAYDOCK INDUSTRIAL ESTATE, ST HELENS, MERSEYSIDE,	WA11 9XQ
42	NGI CONSTRUCTION LIMITED	18-20, THE ROPEWALK, NOTTINGHAM,	NG1 5DT
43	GILLIES OF BROUGHTY FERRY LTD	180 BROOK STREET, BROUGHTY FERRY, DUNDEE,	DD5 2AJ
44	SOHO HOUSE UK LTD	180 THE STRAND, LONDON,	WC2R 1EA
45	LEMA (UK) LIMITED	183 KINGS'S ROAD, LONDON,	SW3 5EB
46	HARDING AND SONS LTD	184 BILLACOMBE ROAD, PLYMSTOCK, PLYMOUTH,	PL9 7HE
47	IZN LTD	184 BROCKLES MEAD, HARLOW, ESSEX,	CM19 4PZ
48	ATLAS DISTRIBUTION SERVICES	19 BELGRAVIA CLOSE, BARNET, HERTS,	EN5 5XA
49	DX TRANSPORT LTD	19 BYRON AVENUE BOREHAMWOOD, -,	WD6 2BN
50	ONE HOLDING LIMITED	19 CLOTHIER ROAD, BRISLINGTON, BRISTOL,	BS4 5PS

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

## II. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG GỖ VÀ SP GỖ TẠI VƯƠNG QUỐC ANH

Quy định về gỗ của Vương quốc Anh (UKTR) đã đi vào hoạt động sau Brexit với hoạt động theo cách tương tự như các quy định của EU. Một cơ chế quản lý có liên quan khác là Quy chế Thương mại và Quản trị Thực thi Luật Lâm nghiệp của Vương quốc Anh (FLEGT).

UKTR quy định việc cung cấp gỗ để đảm bảo rằng các hoạt động khai thác là hợp pháp, thúc đẩy các hoạt động khai thác bền vững và hỗ trợ quản trị rừng toàn cầu. Đối với các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất, họ phải đảm bảo rằng không cung cấp gỗ khai thác trái phép và các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ bất hợp pháp.

Các quy định được áp dụng đối với gỗ trong nước, nhập khẩu và hầu hết các sản phẩm gỗ như đồ nội thất, bột giấy và giấy.

Theo quy định, các nhà cung cấp gỗ được yêu cầu lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc mua và bán gỗ hoặc sản phẩm gỗ. Họ cũng nên tuân thủ các quy định về cấp phép FLEGT. Hiện tại, gỗ nhập khẩu từ các quốc gia đã thực hiện thỏa thuận

hợp tác tự nguyện (VPA) với Anh, hiện chỉ Indonesia phải kèm theo giấy phép FLEGT và phải xác minh điều này với Văn phòng Tiêu chuẩn và An toàn Sản phẩm. Sau khi được xác minh, gỗ được đề cập được coi là hợp pháp và loại bỏ nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm giải trình.

Để tuân thủ các quy định, các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất nói chung nên áp dụng một hệ thống thẩm định. Một hệ thống như vậy bao gồm:

a. Các biện pháp và thủ tục cung cấp khả năng tiếp cận thông tin liên quan đến việc cung cấp gỗ hoặc sản phẩm gỗ của nhà điều hành trên thị trường: thu thập thông tin về gỗ, bao gồm loài, số lượng, nhà cung cấp, quốc gia khai thác và việc tuân thủ pháp luật hiện hành.

b. Các thủ tục hỗ trợ phân tích và đánh giá rủi ro đối với gỗ khai thác trái phép hoặc các sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ gỗ bất hợp pháp được đưa ra thị trường.

c. Các biện pháp và thủ tục để giảm thiểu rủi ro đã xác định thông qua thu thập thông tin bổ sung hoặc tìm kiếm xác minh tính hợp pháp của gỗ hoặc sản phẩm gỗ.

Tất cả các loài trong sản phẩm tổng hợp phải được xem xét riêng biệt, nhưng trong trường hợp chúng là sự kết hợp giữa gỗ nguyên sinh và gỗ tái chế thì chỉ cần đánh giá loại gỗ nguyên sinh.

Công cụ sau đây [Timber regulations: due diligence tool](#) (được cung cấp để tham khảo) tương tự như công cụ được OPSS sử dụng để đánh giá các hệ thống thẩm định, với thông tin mà người vận hành cần để chứng minh sự tuân thủ. Bằng chứng hỗ trợ được yêu cầu thay đổi tùy theo rủi ro, tùy thuộc vào các yếu tố như mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng, rủi ro về loài, rủi ro quốc gia và tính chất của sản phẩm.)

### **Tuân thủ các quy định cấp phép FLEGT**

Gỗ nhập khẩu từ các nước đã thực hiện VPA với Anh - hiện chỉ có Indonesia - phải có giấy phép FLEGT kèm theo. Người vận hành phải lấy những thông tin này từ nhà cung cấp và gửi cho OPSS theo địa chỉ [flegtenquiries@beis.gov.uk](mailto:flegtenquiries@beis.gov.uk) để xác minh trước khi khai báo hải quan, cùng với

bản sao hoàn chỉnh của biểu mẫu sau. Việc đệ trình này có thể được thực hiện thay mặt cho nhà điều hành bởi một bên thứ ba, chẳng hạn như đại lý hoặc người giao nhận vận tải. Sau khi được xác minh, gỗ liên quan được coi là hợp pháp, loại bỏ nghĩa vụ thực hiện thẩm định.

Mẫu xác nhận giấy phép FLEGT: [FLEGT licence verification form](#) (ODT, 27.1 KB)

Tờ thông tin giấy phép FLEGT [FLEGT licence information sheet](#) (PDF, 141 KB, 2 trang)

Vai trò của Văn phòng Tiêu chuẩn và An toàn Sản phẩm (OPSS)

OPSS được Bộ Môi trường Thực phẩm và nông thôn Vương quốc Anh (DEFRA) chỉ định để thực thi các quy định tại GB và NI, kiểm tra xem các hồ sơ thích hợp có được thương nhân và nhà điều hành lưu giữ hay không, đảm bảo rằng hệ thống thẩm định của nhà điều hành phù hợp với mục đích và xác minh giấy phép FLEGT.